

Đề cương chi tiết môn học

1. Tên môn học: CHUYÊN ĐỀ KIẾN TRÚC CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG

Mã môn học: THEP324016

2. Tên Tiếng Anh: ARCHITECTURAL PROJECT PUBLIC BUILDING

3. Số tín chỉ: 2 tín chỉ (2/0/0) (2 tín chỉ lý thuyết, 0 tín chỉ thực hành/thí nghiệm)

Phân bố thời gian: 3 tuần (06 buổi) (10 tiết lý thuyết + 20 tiết thực hành + 12 tiết tự học/ tuần)

4. Các giảng viên phụ trách môn học:

1/ TS. KTS. Nguyễn Văn Hoan

2/ TS. KTS. Đỗ Xuân Sơn

2/ ThS. KTS. Đặng Thục Trang

2/ ThS. KTS. Bùi Ngọc Hiền

5. Điều kiện tham gia học tập môn học

Môn học tiên quyết: Không

Môn học trước: Các môn hệ thống Nguyên lý thiết kế, Đồ án thiết kế kiến trúc, Đồ án nội thất.

6. Mô tả môn học (Course Description)

Sinh viên được trao đổi, thảo luận với các thầy giáo, chuyên gia thiết kế và triển khai các dự án công trình công cộng. Được cập nhật những phương pháp thiết kế, loại hình công trình công cộng mới cũng như những yêu cầu, phát triển của các chuyên ngành khác liên quan đến công trình công cộng như : trang thiết bị công trình, quản lý tòa nhà, công trình thông minh, công trình xanh, sinh thái... Thông qua đó sinh viên có thể lựa chọn một loại hình công trình công cộng và hình thành ý tưởng phát triển cho Đồ án tốt nghiệp.

7. Mục tiêu môn học (Course Goals)

| Mục tiêu (Goals) | Mô tả (Goal description) (Môn học này trang bị cho sinh viên) | Chuẩn đầu ra CTĐT | Trình độ năng lực |
|---------------------|---|----------------------|----------------------|
| G1 | Nắm được thực trạng phát triển kiến trúc công trình công cộng tại Việt nam và trên thế giới cũng như các lĩnh vực khác liên quan đến công trình công cộng | 1.3 | 4 |
| G2 | Sử dụng kiến thức lý thuyết và thực tế được cập nhật để hình thành và phân tích các nhiệm vụ thiết kế công trình công cộng theo kịp với thời đại công nghệ 4.0 Lên ý tưởng thiết kế, áp dụng công nghệ, kỹ năng được cung cấp để tùy biến nhiệm vụ cũng như ý tưởng thiết kế đáp ứng yêu cầu đồ án công trình công cộng theo hướng mới | 2.1 2.4 | 4 5 |
| G3 | Có thái độ làm việc khoa học, khả năng làm việc theo nhóm | 3.1 | 4 |

| | | | |
|----|---|-----|---|
| | tổ chức thực hiện và phối hợp thực hiện Khả năng sử dụng ngôn ngữ, các công nghệ tin học thiết kế sáng tác tư vấn kiến trúc, giao tiếp trao đổi thông tin. Sử dụng các phần mềm chuyên dụng trong thiết kế và minh họa ý tưởng. | 3.2 | 3 |
| G4 | Quản lý và phát triển Dự án | 4.3 | 4 |
| | Khả năng vận dụng linh hoạt các giải pháp & quy trình thiết kế đưa ra giải pháp tối ưu kiến trúc, công nghệ XD, sử dụng vật liệu và kinh tế cho mục tiêu cần đạt | 4.4 | 4 |
| | Khả năng triển khai các dự án kiến trúc sản phẩm thiết kế ra thực tế thi công xây dựng | 4.5 | 5 |
| | Nâng cao tư duy lãnh đạo quản lý dự án kiến trúc cũng như quản lý nhóm trong hoạt động xây dựng | 4.7 | 3 |
| | Khả năng khai thác các sản phẩm kiến trúc, nội thất, thiết kế gia công triển khai để áp dụng phát triển kinh doanh | 4.8 | 4 |

8. Chuẩn đầu ra của môn học

| Chuẩn đầu ra MH | | Mô tả (Sau khi học xong môn học này, người học có thể:) | Chuẩn đầu ra CDIO | Trình độ năng lực |
|-----------------|------|---|-------------------|-------------------|
| G1 | G1.1 | Nắm được thực trạng phát triển kiến trúc công trình công cộng tại Việt nam và trên thế giới cũng như các lĩnh vực khác liên quan đến công trình công cộng | 1.3.1 | 4 |
| | G2.1 | Sử dụng kiến thức lý thuyết và thực tế được cập nhật để hình thành và phân tích các nhiệm vụ thiết kế công trình công cộng theo kịp với thời đại công nghệ 4.0 | 2.1.4 2.1.5 | 4 |
| G2 | G2.2 | Lên ý tưởng thiết kế, áp dụng công nghệ, kỹ năng được cung cấp để tùy biến nhiệm vụ cũng như ý tưởng thiết kế đáp ứng yêu cầu đồ án công trình công cộng theo hướng mới | 2.4.1 | 5 |
| G3 | G3.1 | Có thái độ làm việc khoa học, khả năng làm việc theo nhóm tổ chức thực hiện và phối hợp thực hiện | 3.1.3 | 4 |
| | G3.2 | Nâng cao khả năng tư vấn và lập luận thuyết trình phương án kiến trúc, khả năng đàm phán | 3.2.5 3.2.6 | 4 |
| | G3.3 | Nâng cao khả năng sử dụng các công nghệ thông tin, phần mềm tin học để thiết kế tư vấn kiến trúc, và trao đổi thông tin | 3.2.4 | 4 |
| G4 | G4.1 | Quản lý và phát triển Dự án | 4.3.4 | 4 |
| | G4.2 | Khả năng vận dụng linh hoạt các giải pháp & quy trình thiết kế đưa ra giải pháp tối ưu kiến trúc, công nghệ XD, sử dụng vật liệu và kinh tế cho mục tiêu cần đạt | 4.4.4 4.4.6 | 4 |
| | G4.3 | Khả năng triển khai các dự án kiến trúc sản phẩm thiết kế ra thực tế thi công xây dựng | 4.5.1 | 5 |

| | | | |
|-------------|--|--------|---|
| G4.4 | Nâng cao tư duy lãnh đạo quản lý dự án kiến trúc cũng như quản lý nhóm trong hoạt động xây dựng | 4.7.6 | 3 |
| G4.5 | Khả năng khai thác các sản phẩm kiến trúc, nội thất, thiết kế gia công triển khai để áp dụng phát triển kinh doanh | 4.8.10 | 4 |

9. Đạo đức khoa học:

Bài thảo luận phải được thực hiện từ chính bản thân sinh viên. Nếu bị phát hiện có sao chép thì xử lý các sinh viên có liên quan bằng hình thức đánh giá 0 (không) điểm quá trình và cuối kỳ.

Nếu ở mức độ nghiêm trọng (cho nhiều người chép – có 3 bài giống nhau trở lên) sẽ bị cấm thi cuối kỳ không phân biệt người sử dụng bài chép và người cho chép bài

10. Nội dung chi tiết môn học:

| Tuần/ Buổi | Nội dung | Chuẩn đầu ra môn học | Trình độ năng lực | Phương pháp dạy học | Phương pháp đánh giá |
|---------------|---|----------------------|-------------------|---|---|
| 1 | <ul style="list-style-type: none"> ▪ Giới thiệu chung về kiến trúc công trình công cộng ▪ Phân tích sự phát triển trong yêu cầu về kiến trúc công trình công cộng và khả năng hiện thực hóa các ý tưởng thiết kế mới trong thời đại 4.0 | G2.1 | 4 | Thuyết giảng Thảo luận nhóm Trình chiếu | Đánh giá qua quan sát |
| 2 | <ul style="list-style-type: none"> ▪ Giới thiệu về các không gian đặc biệt trong công trình công cộng 1.1 Các dạng chức năng của không gian đặc biệt 1.2 Sự chuyên biệt hóa của không gian <ul style="list-style-type: none"> 1.2.1 Không gian biểu diễn 1.2.2 Không gian trưng bày, triển lãm, bảo tàng 1.2.3 Không gian vui chơi giải trí vui chơi giải trí 1.2.4 Không gian giao thông công cộng | G2.1 G3.1 G2.2 | 4 4 5 | + Thảo luận nhóm, + Phân tích hiện trạng | Đánh giá qua quan sát, bài họa cáo |
| 3 | <ul style="list-style-type: none"> ▪ Các dạng công trình kiến trúc biểu tượng trong đô thị 1.1 Công trình tượng đài 1.2 Công trình phù điêu chạm khắc trang trí 1.3 Công trình công trào <ul style="list-style-type: none"> ▪ Không gian công cộng ngầm 2.1. Xu hướng ngầm hóa công trình 2.2. Công trình ngầm trên thế giới và Việt Nam | G2.1 G3.1 G2.2 | 4 4 5 | + Thảo luận nhóm + Tham gia giờ thực hành tại họa thất | Đánh giá qua thực hiện triển khai Đồ án |

| | | | | | |
|-----|------------------------------------|--|---|---|---|
| 4,5 | Hưỡng dẫn viết luận | G3.2 | 4 | + Thảo luận nhóm + Tham gia giờ thực hành tại họa thất | Đánh giá qua thực hiện triển khai Đồ án |
| 3 | Báo cáo tiểu luận chuyên đề | G1.1 G3.1 G3.2 G3.3 G4.1 G4.2 G4.3 G4.4 G4.5 | 4 4 4 4 4 4 5 3 4 | Thuyết trình, lý luận, đánh giá | Đánh giá qua bài luận |

11. Đánh giá kết quả học tập:

- Thang điểm: 10

- Kế hoạch kiểm tra như sau:

| Hình thức KT | Nội dung | Thời điểm | Chuẩn đầu ra đánh giá | Trình độ năng lực | Phương pháp đánh giá | Công cụ đánh giá | Tỉ lệ (%) |
|--|---|-----------|--|---|--|--|--------------|
| Đánh giá giai đoạn: Tác phong nghề nghiệp, Tư duy sáng tạo | | | | | | | 30 |
| Tính chuyên cần | Tham gia 30 tiết (5/10tiết/buổi)= 18 buổi /2TC | Buổi 1-3 | G2.1 | 4 | Đánh giá qua thực hiện Dự án học tập (cá nhân/nhó) | Thang điểm: Số buổi đi học/ tổng số buổi x1,5đ | 15 |
| Tham luận | Đánh giá tư duy xác định hình thành vấn đề | Buổi 4-5 | G2.2 G3.2 | 5 4 | Tham luận | Thang điểm: 0,0-1,5đ | 15 |
| Đánh giá kết thúc học phần: Bài tập đồ án kết thúc học phần (Project) | | | | | | | 70 |
| Bài luận | - Nội dung & khối lượng bài luận đầy đủ, đúng quy cách, sạch đẹp - Phân tích lập luận+ Ý tưởng sáng tạo - Thuyết trình bảo vệ ý tưởng tham luận trước GV & chuyên gia | Buổi 6 | G1.1 G3.1 G3.2 G3.3 G4.1 G4.2 G4.3 G4.4 G4.5 | 4 4 4 4 4 4 5 3 4 | Đánh giá qua thực hiện Bài luận (cá nhân/nhó) trên thước đo khối lượng và năng lực | - Số lượng đầy đủ quy cách: 4 x70% -Phân tích lập luận+ Ý tưởng sáng tạo: 4 | 28 28 |

| | | | | | | | |
|-----------------------|--|--|--|--|--|------------------------------------|------------|
| | | | | | | x70% -Thuyết trình: 2x70% | 14 |
| Tổng điểm 10 = | | | | | | | 100 |

| CDR môn học | Hình thức kiểm tra | | |
|----------------|--------------------|-----------|--------------------|
| | Chuyên cần | Tham luận | Bài luận thu hoạch |
| G1.1 | | | X |
| G2.1 | X | | |
| G2.2 | | X | |
| G3.1 | | | X |
| G3.2 | | X | X |
| G3.3 | | | X |
| G4.1 | | | X |
| G4.2 | | | X |
| G4.3 | | | X |
| G4.4 | | | X |
| G4.5 | | | X |

12. Tài liệu học tập

- Sách, giáo trình chính:

1. **Nguyễn Việt Châu, Nguyễn Thúc Hoàng, Kiến trúc công trình công cộng**, Nhà xuất bản XD Hà Nội, năm 2005

- Sách (TLTK) tham khảo:

1. **Ernst Neufert, Dữ liệu kiến trúc sư**, Nhà xuất bản Thống kê, 2010
2. **Thomas Obermeyer, Thiết kế kiến trúc nhà ở và nhà thương mại**, Nhà xuất bản Giáo dục, 2000
3. **Đặng Thái Hoàng, Tư duy và tổ hợp kiến trúc**, Nhà xuất bản Xây Dựng, 2012
4. **Đặng Thái Hoàng, Ngôn ngữ và hình thức kiến trúc**, Nhà xuất bản Xây Dựng, 2004.

13. Ngày phê duyệt lần đầu:

14. Cấp phê duyệt:

Trưởng khoa

Trưởng BM

Nhóm biên soạn

PGS.TS. Nguyễn Trung Kiên

TS.KTS. Đỗ Xuân Sơn

TS.KTS. Nguyễn Văn Hoan

15. Tiến trình cập nhật ĐCCT

| | |
|---|--------------------------------------|
| Lần 1: Nội Dung Cập nhật ĐCCT lần 1: ngày tháng năm | <người cập nhật ký và ghi rõ họ tên) |
|---|--------------------------------------|

| | |
|--|-------------------|
| | Tổ trưởng Bộ môn: |
|--|-------------------|